

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 7696/TB-STC ngày 26/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên thông báo phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu được giao và phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Website SYT;
- Lưu: VT, KHTC.(Huyen)

GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Huy

(Kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-SYT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2026	Trong đó									
			Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần	Bệnh viện A	Bệnh viện C	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	Bệnh viện Y học cổ truyền	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	Bệnh viện đa khoa Định Hóa
A	B	I'=I+...+34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ		949.607	599.838	8.833	32.232	27.517	10.700	10.802	2.850	50	4.945	4.975
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.053	28.053	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	18.498	18.498	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	16.173	16.173	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (Biên chế chưa tuyển)	2.325	2.325									
I.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	9.555	9.555	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	967	967									
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.172	1.172									
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của ngành	6.699	6.699	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản công phục vụ hoạt động chuyên môn	100	100									
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh khi được cấp có thẩm quyền giao	617	617									
II	Sự nghiệp y tế	854.544	570.006	2.980	32.232	27.517	10.700	10.802	2.850	50	4.945	4.975
II.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	236.421	127.571	0	29.529	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Trong đó										
		Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Trung tâm Y tế Sông Công	Trung tâm Y tế Thái Nguyên	Trung tâm Y tế Phở Yên	Trung tâm Y tế Đồng Hỷ	Trung tâm Y tế Phú Lương	Trung tâm Y tế Võ Nhai	Trung tâm Y tế Ba Bể	Trung tâm Y tế Bạch Thông
A	B	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		11.300	18.439	5.097	2.545	4.400	6.419	6.803	5.819	3.345	2.439	6.040
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (Biên chế chưa tuyển)											
I.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ											
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP											
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản công phục vụ hoạt động chuyên môn											
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh khi được cấp có thẩm quyền giao											
II	Sự nghiệp y tế	11.300	18.439	5.097	2.545	4.400	6.419	6.803	5.819	3.345	2.439	6.040
II.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	0	1.021	356	505	0	742	1.010	772	0	475	416

[illegible]

[illegible]

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Trong đó												
		Trung tâm Y tế Chợ Đồn	Trung tâm Y tế Chợ Mới	Trung tâm Y tế Na Rì	Trung tâm Y tế Ngân Sơn	Trung tâm Y tế Pác Nặm	Trung tâm Y tế Bắc Kạn	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm giám định y khoa tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Kiểm soát được phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên	Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp
A	B	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
		4.046	3.961	3.258	2.819	5.128	4.670	59.586	8.491	9.460	13.422	34.149	12.732	12.497
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (Biên chế chưa tuyển)													
I.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ													
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP													
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản công phục vụ hoạt động chuyên môn													
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh khi được cấp có thẩm quyền giao													
II	Sự nghiệp y tế	4.046	3.961	3.258	2.819	5.128	4.670	59.586	8.491	9.460	13.422	0	0	0
II.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	564	445	505	416	475	475	49.796	7.181	6.036	8.131	0	0	0

[illegible]

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Trong đó												
		Trung tâm Y tế Chợ Đồn	Trung tâm Y tế Chợ Mới	Trung tâm Y tế Na Rì	Trung tâm Y tế Ngân Sơn	Trung tâm Y tế Pác Nặm	Trung tâm Y tế Bắc Kạn	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm giám định y khoa tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Kiểm soát được phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên	Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp
A	B	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
7	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân													
8	Kinh phí chúc thọ cho người cao tuổi													
9	Hỗ trợ hoạt động khác	200	0	0	0	0	0	1.776	860	48	192	0	0	0
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát chuyên môn của ngành y tế													
-	Kinh phí đào tạo ngành y tế	200												
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025							1.776	144	48	192			
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu								716					
10	Kinh phí thực hiện các Đề án ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số	1.090	935	845	845	1.200	845							
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa thiết bị; cải tạo sửa chữa nâng cấp xây dựng mới cơ sở vật chất ngành y tế	1.409	2.000	1.150	1.125	2.965	2.735			3.000	3.000			
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh khi được cấp có thẩm quyền giao													
III	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34.149	12.732	12.497
III.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ (gồm dự toán của các đơn vị dự toán trực thuộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.301	8.316	6.512
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.301	8.316	6.512
III.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ (gồm của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.848	4.416	5.985
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ											630	370	294
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP											2.014	303	538

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU CHI VỀ PHÍ NĂM 2026 CỦA SỞ Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-SYT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số thu phí được để lại sử dụng chưa chi của các năm trước	Dự toán thu năm 2026	Số phải nộp ngân sách nhà nước năm 2026	Số phải nộp cấp trên năm 2026	Số được để lại sử dụng năm 2026	Dự toán chi năm 2026		
							Tổng cộng	Chi thực hiện chế độ tự chủ/ chi thường xuyên	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/ chi không thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6=7+8	7	8
	TỔNG CỘNG	0	3.100	459	0	2.641	2.297	2.097	200
1	Sở Y tế Thái Nguyên	0	1.400	374	0	1.026	682	482	200
	Phí trong lĩnh vực y tế		614	138	0	476	325	245	80
	Phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm		696	209	0	487	330	210	120
	Phí trong công tác an toàn thực phẩm		90	27	0	63	27	27	
2	Trung tâm giám định y khoa	0	1.700	85	0	1.615	1.615	1.615	0
	Phí cấp giấy giám định y khoa, pháp y		1.700	85	0	1.615	1.615	1.615	

PHỤ LỤC SỐ 03
DỰ TOÁN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI
THUỘC NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-SYT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	1.384
-	Dự án: Nghiên cứu mở rộng chương trình tư vấn giảm uống rượu bia để dự phòng HIV tại Việt Nam, thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng theo cụm - tại tỉnh Thái Nguyên (Tên viết tắt: EBAI)	7
-	Dự án: Tăng cường hệ thống y tế cơ sở và sự tham gia của cộng đồng trong phòng chống các bệnh tim mạch rối loạn chuyển hóa	1.377